

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH

Căn cứ Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 166/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2025/NĐ-CP ngày 24/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Căn cứ Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 942/QĐ-TTg ngày 15/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 31/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 1484/QĐ-BTC ngày 27/7/2022 của Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 405/QĐ-BKHCN ngày 03/4/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt Đề án “Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và của Quốc gia”;

Căn cứ Quyết định 1754/QĐ-BTC ngày 14/5/2025 của Bộ Tài chính ban hành Kế hoạch Chuyển đổi số của Bộ Tài chính năm 2025;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số.

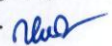
QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này là Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 73/QĐ-BTC ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Bộ Tài chính. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc các đơn vị liên hệ với Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Bộ Tài chính để phối hợp, tháo gỡ.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Tài chính chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./. 

Nơi nhận:

- Như điều 3 (để thực hiện);
- Bộ trưởng Nguyễn Văn Thắng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Công TTĐT Bộ Tài chính;
- Văn phòng Chính phủ (để biết);
- Bộ Khoa học và Công nghệ (để biết);
- Lưu: VT, CNTT (3 b). 

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Bùi Văn Khăng





BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ CỦA BỘ TÀI CHÍNH

(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2025

của Bộ Tài chính)

I. MỤC TIÊU, YÊU CẦU, PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG

1. Mục tiêu

Xác định Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính (sau đây gọi tắt là Bộ chỉ số) một cách thực chất, khách quan và công bằng kết quả chuyển đổi số hàng năm của cơ quan Bộ và các đơn vị thuộc Bộ trong quá trình triển khai thực hiện Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Chiến lược phát triển Chính phủ điện tử hướng tới Chính phủ số giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030 và Chiến lược quốc gia phát triển kinh tế số và xã hội số đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

2. Yêu cầu

a) Bộ chỉ số phải tuân thủ quy định, hướng dẫn, tiêu chí cơ bản của Bộ Khoa học và Công nghệ và yêu cầu quản lý thực tế của Bộ Tài chính; bảo đảm tính khả thi, phù hợp với đặc điểm, điều kiện thực tế của cơ quan Bộ, các đơn vị thuộc Bộ; đánh giá thực chất, khách quan kết quả triển khai chuyển đổi số hàng năm.

b) Bộ chỉ số phải bám sát nội dung Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

c) Bộ chỉ số có tính nhất quán về chu kỳ đánh giá và dữ liệu, số liệu để phục vụ đánh giá; có tính mở và được cập nhật, phát triển phù hợp với thực tiễn; Tăng cường thu thập dữ liệu sẵn có từ các nền tảng do cơ quan Bộ, các đơn vị thuộc Bộ quản lý để phục vụ đánh giá.

d) Hình thành được việc theo dõi, đánh giá đồng bộ, thống nhất, cập nhật liên tục về kết quả chuyển đổi số của cơ quan Bộ và các đơn vị thuộc Bộ.

đ) Đáp ứng tính thực tiễn, khả thi trong áp dụng, triển khai.

3. Phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Phạm vi điều chỉnh:

Phục vụ theo dõi, đánh giá kết quả thực hiện chuyển đổi số hàng năm của các đơn vị thuộc Bộ Tài chính được chia làm 02 nhóm: (1) Nhóm tổ chức hành chính thuộc Bộ; (2) Nhóm tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ.

b) Đối tượng áp dụng:

Nhóm tổ chức hành chính gồm 19 đơn vị: Khối cơ quan Bộ Tài chính; Cục Thuế; Cục Hải quan; Cục Thống kê; Cục Phát triển doanh nghiệp tư nhân và kinh tế tập thể; Cục Quản lý, giám sát bảo hiểm; Cục Quản lý, giám sát kế toán, kiểm toán; Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại; Cục Đầu tư nước ngoài; Cục Quản lý đấu thầu; Cục Quản lý, giám sát chính sách thuế, phí và lệ phí; Cục Quản lý giá; Cục Quản lý công sản; Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước; Cục Dự trữ Nhà nước; Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số; Kho bạc Nhà nước; Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Bảo hiểm xã hội Việt Nam và thực hiện báo cáo tại Phụ lục 02 đính kèm Quyết định. Trong đó, Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số thực hiện báo cáo đối với các nhiệm vụ chung của khối cơ quan Bộ, các đơn vị cấp Cục thực hiện báo cáo số liệu của đơn vị, không thực hiện đánh giá đối với các đơn vị cấp tỉnh.

- Nhóm tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ:

Nhóm tổ chức, sự nghiệp thuộc Bộ gồm 10 đơn vị: Viện Chiến lược và Chính sách kinh tế - tài chính; Báo Tài chính - Đầu tư; Tạp chí Kinh tế - Tài chính; Học viện Chính sách và Phát triển; Học viện Tài chính; Trường Đại học Tài chính - Marketing; Trường Đại học Tài chính - Quản trị kinh doanh; Trường Đại học Tài chính - Kế toán; Nhà xuất bản Tài chính; Trung tâm Đổi mới sáng tạo Quốc gia, thực hiện báo cáo tại Phụ lục 03 đính kèm Quyết định.

II. NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ

1. Cấu trúc Bộ chỉ số

Nội dung đánh giá chuyển đổi số tại các đơn vị gồm Thông tin chung (để cung cấp các thông tin tổng quan về đơn vị nhưng không dùng để đánh giá) và Chỉ số đánh giá gồm 07 chỉ số chính.

07 chỉ số chính được phân thành nhóm chỉ số nền tảng chung và nhóm chỉ số về hoạt động. Nhóm chỉ số nền tảng chung gồm 06 chỉ số chính, gồm:

- Nhận thức số.
- Thể chế số.
- Hạ tầng số.
- Phát triển cơ sở dữ liệu (đơn vị sự nghiệp không đánh giá chỉ số này).
- Nhân lực số.
- An toàn thông tin mạng.

Nhóm chỉ số về hoạt động gồm 01 chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

2. Phương pháp đánh giá và điểm tối đa cho từng đối tượng đánh giá

a. Phương pháp đánh giá:

- Điểm số của các chỉ số thành phần được đánh giá tương đồng giữa các nội dung, đánh giá gồm các mức 5, 10, 15, 20, 40, 50 điểm tùy theo mức độ quan trọng của chỉ số; điểm chỉ số chính được tính bằng tổng điểm các chỉ số thành phần.

- Xếp hạng các đơn vị theo điểm từ cao xuống thấp, điểm các đơn vị là tổng điểm của nhóm chỉ số nền tảng chung và chỉ số Hoạt động chuyển đổi số.

- Các trường hợp không được tính điểm:

- + Không cung cấp đủ thông tin, số liệu.
- + Số liệu cung cấp không đúng với thực tế.
- + Không có tài liệu kiểm chứng.
- + Gửi báo cáo chậm, quá thời hạn yêu cầu.

b. Điểm tối đa cho đối tượng đánh giá:

- Phụ lục II: Nhóm tổ chức hành chính thực hiện đánh giá đầy đủ 7 chỉ số chính với 39 chỉ số thành phần, 47 tiêu chí cụ thể:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Tổng điểm
1	Nhận thức số	3	6	80
2	Thế chế số	9	9	100
3	Hạ tầng số	5	7	100
4	Phát triển cơ sở dữ liệu	1	1	20
5	Nhân lực số	4	7	100
6	An toàn thông tin mạng	9	9	100
7	Hoạt động chuyển đổi số	8	8	500
Tổng		39	47	1000

- Phụ lục III: Nhóm tổ chức sự nghiệp thuộc Bộ thực hiện đánh giá đầy đủ 6 chỉ số chính với 27 chỉ số thành phần, 31 tiêu chí cụ thể:

STT	Chỉ số chính	Chỉ số thành phần	Tiêu chí	Tổng điểm
1	Nhận thức số	4	4	40
2	Thế chế số	5	5	50

3	Hạ tầng số	5	5	60
4	Nhân lực số	4	7	50
5	An toàn thông tin mạng	5	5	50
6	Hoạt động chuyển đổi số	4	4	250
Tổng		27	31	500

III. QUY TRÌNH ĐÁNH GIÁ

1. Hội đồng đánh giá Bộ chỉ số và Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá

Hội đồng đánh giá Bộ chỉ số đánh giá Chuyển đổi số của Bộ Tài chính được thành lập bao gồm: Lãnh đạo Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số là Chủ tịch Hội đồng, đại diện lãnh đạo các đơn vị phụ trách quản lý công nghệ thông tin tại các đơn vị thuộc các Cục: Cục Thuế, Cục Thống kê, Cục Hải quan, Cục Dự trữ Nhà nước; Bảo hiểm xã hội Việt Nam là thành viên; Công chức thuộc các đơn vị nêu trên là thành viên Tổ giúp việc Hội đồng.

2. Quy trình đánh giá

Các đơn vị xây dựng báo cáo đánh giá chuyển đổi số theo Phụ lục tương ứng tại Quyết định này và gửi kết quả, tài liệu kiểm chứng theo yêu cầu về Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số trước ngày 15 tháng 01 của năm kế tiếp năm báo cáo (số liệu báo cáo được tính từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 của năm báo cáo).

Tổ giúp việc cho Hội đồng đánh giá tổng hợp, rà soát kết quả báo cáo đánh giá chuyển đổi số của các đơn vị, xây dựng Dự thảo Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính trình Hội đồng đánh giá.

Hội đồng đánh giá họp, xem xét cho ý kiến Dự thảo Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính.

Tổ giúp việc cho Hội đồng tiếp thu ý kiến của Hội đồng đánh giá, chỉnh sửa hoàn thiện Báo cáo đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính.

Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số thực hiện báo cáo Lãnh đạo Bộ, công bố kết quả trên Cổng thông tin điện tử Bộ Tài chính.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Trách nhiệm của Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số

Hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra và đôn đốc thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyển đổi số của Bộ Tài chính.

Tổng hợp báo cáo đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số của các đơn vị vào Quý I của năm tiếp theo, báo cáo Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

Nghiên cứu, đề xuất, sửa đổi, bổ sung các tiêu chí đánh giá, xếp hạng chuyển đổi số phù hợp với các quy định mới của Bộ Khoa học và Công nghệ và tình hình thực tế, trình Lãnh đạo Bộ xem xét, quyết định.

Thực hiện gửi kết quả đánh giá chuyển đổi số cho Vụ Tổ chức cán bộ để tham khảo trong việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị và là tiêu chí xếp loại đối với Thủ trưởng và công chức của đơn vị để xét thi đua khen thưởng hàng năm.

Nghiên cứu xây dựng hệ thống đánh giá chấm điểm chỉ số chuyển đổi số toàn ngành Tài chính với mục tiêu hình thành cơ sở dữ liệu về chỉ số chuyển đổi số, tạo thuận tiện cho các đơn vị trong ngành Tài chính trong quá trình cung cấp thông tin.

Định kỳ rà soát, đề xuất sửa đổi, bổ sung các chỉ số thành phần, chỉ số chính cho phù hợp với thực tiễn trên cơ sở tổng kết thực tế triển khai đánh giá mức độ chuyển đổi số và đề xuất của các đơn vị.

2. Trách nhiệm của các đơn vị thực hiện báo cáo

Các đơn vị thực hiện báo cáo theo các nội dung phân công và gửi Cục Công nghệ thông tin và chuyển đổi số để tổng hợp, đánh giá./.

Phụ lục I

THÔNG TIN CHUNG CỦA ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số ~~28~~25/QĐ-BTC ngày 45 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Nội dung	Số liệu năm
I	Thông tin chung	
1	Tên đơn vị	
2	Địa chỉ liên hệ chính thức	
3	Địa chỉ trang/cổng thông tin điện tử (Website/Portal) chính thức	
4	Số lượng cơ quan/đơn vị	
5	Số lượng công chức	
6	Số lượng viên chức	
II	Thông tin liên hệ của đơn vị	
1	Họ tên người chịu trách nhiệm cung cấp	
2	Đơn vị công tác	
3	Chức vụ	
4	Điện thoại liên hệ	
5	Email	

Phụ lục II

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CƠ QUAN BỘ

(Kèm theo Quyết định số 2825/QĐ-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1	Nhận thức số	80				
1.1	Sự quan tâm của người đứng đầu đơn vị về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế số, xã hội số	45				
1.1.1	Có quyết định thành lập Tổ/bộ phận chuyển đổi số hoặc có bản phân công nhiệm vụ trong lãnh đạo đơn vị	20	- Đã có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ. Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận bàn giao, kế hoạch công tác, công văn. Bảng phân công nhiệm vụ của đơn vị (có xác nhận của đơn vị)... trong đó có thể hiện người đứng đầu đơn vị là trưởng ban/tổ trưởng...		Theo triển khai thực tế
1.1.2	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số do thủ trưởng đơn vị, người đứng đầu các tổ chức đảng, đoàn thể của đơn vị chủ trì	20	- Mỗi cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số được cộng 5 điểm. Được cộng không quá điểm tối đa	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo		Theo triển khai thực tế
1.1.3	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong đơn vị; có tiêu chí cụ thể; lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong đơn vị	5	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Văn bản phê duyệt về tổ chức phong trào thi đua/Thông tin, tài liệu về tổ chức vinh danh; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, có quyết định tặng bằng khen, giấy khen; kết quả nghiên cứu khoa học,		Theo triển khai thực tế

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				quyết định phê duyệt sáng kiến cải tiến liên quan đến chuyển đổi số		
1.2	Chủ trương, chiến lược, kế hoạch về Chuyển đổi số của cơ quan, đơn vị	15				
	Trong các văn bản quy phạm pháp luật hoặc hoàn thiện pháp luật kế hoạch, chiến lược, đề án, dự án... do đơn vị chủ trì xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt có lồng ghép các nội dung liên quan đến ứng dụng CNTT, chuyển đổi số, xây dựng Chính phủ số	15	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		
1.3	Tuyên truyền, phổ biến về chuyển đổi số, phát triển chính phủ số, kinh tế, xã hội số trong Bộ	20				
1.3.1	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số</i>	10	- Đã có văn bản: điểm tối đa - Không có văn bản: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và thực tế triển khai
1.3.2	<i>Có chuyên mục/Tin bài/Văn bản về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của Bộ, đơn vị thuộc Bộ</i>	10	- Tần suất cập nhật tin bài, văn bản trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất cập nhật tin bài, văn bản trung bình 1 lần/tháng: 05 điểm; - Không có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh; Số lượng bài viết, bản tin, sản phẩm truyền thông về truyền đổi số do đơn vị phát hành		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và thực tế triển khai

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
2	Thể chế số	100				
2.1	Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của cơ quan Bộ và các Cục loại I	10	- Đã ban hành kế hoạch chuyển đổi số riêng: điểm tối đa; - Đã ban hành kế hoạch có hoạt động chuyển đổi số: 05 điểm; - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ (Trường hợp đơn vị không ban hành Kế hoạch chuyển đổi số riêng mà thực hiện theo Kế hoạch chuyển đổi số chung của Bộ, đơn vị cung cấp các tài liệu liên quan về việc góp ý, tham gia ý kiến đúng thời hạn đối với việc xây dựng Kế hoạch chuyển đổi số hàng năm của Bộ)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và thực tế triển khai
2.2	Có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, Chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính	20	- Có chương trình, nhiệm vụ, đề án: Điểm tối đa - Không có chương trình, nhiệm vụ, đề án: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.3	Các văn bản khác liên quan đến phát triển Bộ Tài chính số thuộc lĩnh vực đơn vị quản lý	5	- Đã ban hành: điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.4	Ban hành, cập nhật Kiến trúc số của từng đơn vị (hoặc có văn bản hướng dẫn, triển khai) kiến trúc tổng thể hướng tới Bộ Tài chính số (theo phiên bản mới nhất)	10	- Có ban hành, cập nhật Kiến trúc số hoặc văn bản hướng dẫn, triển khai: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.5	Ban hành quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành	5	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.6	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành	10	- Đã có: điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết		Theo triển khai thực tế

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
	chính còn hiệu lực liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị			định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,... (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		
2.7	Rà soát, cập nhật, sửa đổi, bổ sung hoặc đề xuất sửa đổi, bổ sung các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành trong toàn bộ các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Tài chính để phát triển Bộ Tài chính số	10	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Có các văn bản quy phạm pháp luật, hoàn thiện pháp luật, hoặc các loại tài liệu khác thể hiện việc thay đổi, sửa đổi phục vụ cho hoạt động chuyển đổi số quốc gia hoặc hoạt động chuyển đổi số của ngành Tài chính		Theo Quyết định số 1484/QĐ-BTC ngày 27/7/2022 của Bộ Tài chính
2.8	Ban hành Nghị quyết chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cơ quan Bộ và các Cục loại I	20	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 2.1)
2.9	Ban hành chính sách khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	10	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Công văn truyền thông, các tin bài trên Cổng/ Trang thông tin điện tử/ứng dụng. Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,... (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 2.4)
3	Hạ tầng số	100				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.1	Trang bị máy tính cho CBCC (gồm cả máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay)	30				Theo thực tế triển khai
3.1.1	Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính	10	- Tổng số CBCCVC của đơn vị trong diện được trang cấp (gọi là a) - Tổng số CBCCVC của đơn vị trong diện được trang cấp đã có máy tính (gọi là b). Điểm = (b/a)*Điểm tối đa	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ hoặc Biên bản kiểm kê hoặc số liệu trên Phần mềm quản lý thiết bị		
3.1.2	Đơn vị có trang bị máy quét (scan) tài liệu; hoặc sử dụng công cụ, tiện ích số hóa	10	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ hoặc Biên bản kiểm kê hoặc số liệu trên Phần mềm quản lý thiết bị		
3.1.3	Đơn vị có máy tính, máy in không kết nối Internet dùng riêng cho soạn thảo văn bản mật	10	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ hoặc Biên bản kiểm kê hoặc số liệu trên Phần mềm quản lý thiết bị		
3.2	Triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây	20	1. Triển khai - Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây đạt tiêu chuẩn (đáp ứng các tiêu chí, chỉ tiêu kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ TTTT tại Văn bản số 1145/BTTTT- CATT ngày 03/4/2020): 1/2*Điểm tối đa;	Văn bản, tài liệu kiểm chứng		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 3.1)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			- Đã triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ Chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây nhưng chưa đạt tiêu chuẩn: $1/4 \times$ Điểm tối đa; - Chưa triển khai Trung tâm dữ liệu phục vụ chuyển đổi số theo hướng sử dụng công nghệ điện toán đám mây: 0 điểm. 2. Tỷ lệ hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu - a= Số lượng hệ thống thông tin dùng chung có sử dụng dịch vụ điện toán đám mây của Trung tâm dữ liệu; - b= Tổng số hệ thống thông tin dùng chung của Bộ, ngành; - Tỷ lệ = a/b - Điểm = Tỷ lệ $\times 1/2 \times$ Điểm tối đa			
3.3	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b= Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ = a/b;	Văn bản, tài liệu kiểm chứng		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			- Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP); 2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của Bộ, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức; 8) Nền tảng dữ liệu số của bộ, ngành.			và Công nghệ (mục 3.1)
3.4	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	10	- Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai (gọi là a) - Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai (gọi là b) - Điểm = (a/b) * Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu kiểm chứng		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 3.3)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
3.5	Triển khai chuyển đổi từ IPV4 sang IPV6 cho các ứng dụng, dịch vụ CNTT kết nối ra internet và ứng dụng trong nội bộ	20	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Văn bản kiểm chứng triển khai chuyển đổi		Theo thực tế triển khai
4	Phát triển cơ sở dữ liệu	20				
	Xây dựng các cơ sở dữ liệu chuyên ngành trong từng lĩnh vực	20	- Đã triển khai: điểm tối đa - Chưa triển khai: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ của đơn vị đã triển khai, thực hiện nhiệm vụ		
5	Nhân lực số	100				
5.1	Có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	20	a= Số lượng phòng, ban thuộc đơn vị có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số; b= Tổng số phòng, ban thuộc đơn vị; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 100\%$ + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 4.1)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.2	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về chuyển đổi số	40	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=10% + 0 nếu tỷ lệ dưới 10%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 4.2)
5.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	20	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=1% + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý (hoặc tài liệu chứng minh các dự án/nhiệm vụ đã triển khai về lĩnh vực an toàn thông tin có các cán bộ của đơn vị tham gia triển khai)		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 4.3)
5.4	Đào tạo kỹ năng số	20				Theo thực tế triển khai
5.4.1	<i>Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia khóa đào tạo, tập huấn về công nghệ thông tin, chuyển đổi số, an toàn an ninh thông tin mạng</i>	5	a=Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số công chức, viên chức - Điểm = (a/b) * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học		

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			Tỷ lệ từ 0-5% được 50% điểm tối đa, Tỷ lệ từ 5-10% được 75% điểm tối đa, Tỷ lệ từ $\geq 10\%$ được 100% điểm tối đa			
5.4.2	Tỷ lệ lãnh đạo của đơn vị tham gia ít nhất 1 khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số	5	a= số lãnh đạo đã tham gia khóa đào tạo, tập huấn về chuyển đổi số, kỹ năng số do đơn vị tổ chức b= Tổng số lãnh đạo đơn vị Tỷ lệ= a/b - Điểm = $(a/b) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học		
5.4.3	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị	5	a= số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin b= tổng số CBCCVC - Điểm = $(a/b) * \text{Điểm tối đa}$	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học		
5.4.4	Đơn vị có cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các khóa học trực tuyến	5	- Có: Điểm tối đa - Không: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khóa học (trường hợp đơn vị không tham gia khóa học trực tuyến do không có các đơn vị tổ chức lớp học phù hợp với hoạt động chuyên môn của đơn vị, đơn vị được điểm tối đa)		
6	An toàn thông tin mạng	100				

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
6.1	Tỷ lệ hệ thống thông tin được xác định và phê duyệt cấp độ an toàn	20	Số lượng HTTT đã xác định và được phê duyệt cấp độ an toàn (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.1)
6.2	Tỷ lệ hệ thống thông tin triển khai đầy đủ phương án bảo đảm an toàn thông tin theo cấp độ đã được phê duyệt	10	Số lượng HTTT đã triển khai đầy đủ phương án bảo vệ theo HSĐXCD đã được phê duyệt (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin đã được phê duyệt (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.2)
6.3	Tỷ lệ hệ thống thông tin được triển khai giám sát an toàn thông tin và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung	10	Số lượng HTTT được triển khai giám sát ATTT và cài đặt đầy đủ phần mềm phòng chống mã độc tập trung (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.3)
6.4	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm	10	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.4)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
6.5	Tỷ lệ hệ thống thông tin cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định tại Thông tư số 12/2022/TT-BTTTT	10	Số lượng HTTT cấp độ 3 trở lên được kiểm tra, đánh giá ATTT hàng năm đầy đủ các nội dung và hình thức theo quy định (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin cấp độ 3 (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.5)
6.6	Tỷ lệ hệ thống thông tin đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố an toàn thông tin quy định tại Quyết định số 05/2017/QĐ-TTg	10	Số lượng HTTT đã ban hành đầy đủ các phương án ứng cứu xử lý sự cố ATTT (gọi là a); - Tổng số hệ thống thông tin (gọi là b); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.6)
6.7	Công/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng	10	- Công/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Công/Trang thông tin điện tử chưa được cấp chứng nhận tin nhiệm mạng: 0 điểm	Ảnh hoặc các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.7)
6.8	Ban hành quy chế/quy định/nội quy nội bộ về bảo đảm an toàn thông tin mạng	10	- Có: Điểm tối đa - Không: 0	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 2405/QĐ-BTC ngày 08/7/2025 của Bộ Tài chính

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
6.9	Cổng Dịch vụ công/Hệ thống dịch vụ công được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	- Cổng Dịch vụ công/Hệ thống dịch vụ công được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Cổng Dịch vụ công/Hệ thống dịch vụ công chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm	Ảnh hoặc các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....(trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.8)
7	Hoạt động chuyển đổi số	500				
7.1	Cổng/Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	100	Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT. Đối với năm 2024, việc đánh giá được thực hiện theo 4 tiêu chí. Cụ thể: 1. Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 2. Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 3. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: 1/4 *Điểm tối đa; 4. Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trò đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 1/4 *Điểm tối đa.	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.1)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			Điểm= Tổng điểm đánh giá theo 4 tiêu chí trên.			
7.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành	50	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm= Tỷ lệ*Điểm tối đa	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.3)
7.3	Tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến toàn trình	50	a= Số lượng dịch vụ công trực tuyến mức độ toàn trình; b= Tổng số dịch vụ công; - Tỷ lệ= a/b - Điểm= + Tỷ lệ ≥ 60%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 60%: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.4)
7.4	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến	50	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; b= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ một phần; c= Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ= (b+c)/a - Điểm= + Tỷ lệ ≥ 90%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ < 90%: Tỷ lệ/90%*Điểm tối đa	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.5)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
7.5	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình	100	a= Tổng số hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ; b= Tổng số hồ sơ trực tuyến toàn trình của DVCTT mức độ toàn trình; - Tỷ lệ=b/a - Điểm= + Tỷ lệ $\geq$ 85%: Điểm tối đa; + Tỷ lệ $<$ 85%: Tỷ lệ/85%*Điểm tối đa	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.6)
7.6	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ công trực tuyến	50	a= Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT; b= Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT; c=Số lượng tài khoản của người dân đăng ký; d=Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d); - Điểm=Tỷ lệ 1*Điểm tối đa	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.7)
7.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng dịch vụ công	50	a= Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng; b= Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC; c= Tổng số doanh nghiệp tham gia đánh giá mức độ hài lòng;	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan (trường hợp các đơn vị không thực hiện dịch vụ công và TTHC thì sẽ được chấm thang điểm tối đa)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.8)

STT	Chỉ số chính/Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (1000)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			d= Số lượng đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVC. - Tỷ lệ $= (b+d)/(a+c)$ - Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa			
7.8	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính phủ số	50	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ $= (a+b)/c$; Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ / $1\% \times$ Điểm tối đa. Giải thích: chi cho chuyển đổi số của bộ, ngành là chi cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước	Nội các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.9)

Phụ lục III

BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYỂN ĐỔI SỐ DÀNH CHO CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số ~~2825~~ 2825/QĐ-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Bộ Tài chính)

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
1	Nhận thức số	40				
1.1	Số cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số, chính phủ số, kinh tế số, xã hội số do thủ trưởng đơn vị, người đứng đầu các tổ chức đảng, đoàn thể của đơn vị chủ trì	10	- Mỗi cuộc họp, hội nghị chuyên đề về chuyển đổi số được cộng 5 điểm. Được cộng không quá điểm tối đa	Văn bản phê duyệt kế hoạch và các tài liệu về tổ chức hội nghị; giấy mời; tin bài trên báo, mạng về hội nghị, tập huấn. Hoặc có biên bản, kết luận cuộc họp có chữ ký số của lãnh đạo; có văn bản phân công nhiệm vụ chuyển đổi số trong ban lãnh đạo.		Theo triển khai thực tế
1.2	Phát động phong trào thi đua chuyển đổi số trong đơn vị; có tiêu chí cụ thể; lựa chọn, vinh danh, khen thưởng cho tập thể, cá nhân trong đơn vị	10	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Văn bản phê duyệt về tổ chức phong trào thi đua/ Thông tin, tài liệu về tổ chức vinh danh; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn, có quyết định tặng bằng khen, giấy khen; kết quả nghiên cứu khoa học, quyết		Theo triển khai thực tế

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				định phê duyệt sáng kiến cải tiến liên quan đến chuyển đổi số; có các chương trình thi đua, kế hoạch truyền thông nội bộ.		
1.3	Có Quyết định thành lập Tổ/bộ phận chuyển đổi số	10	- Đã có: điểm tối đa. - Không có: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo triển khai thực tế
1.4	Có chuyên mục/Tin bài/Văn bản về chuyển đổi số trên Cổng/Trang thông tin điện tử của đơn vị thuộc Bộ	10	- Tần suất cập nhật trung bình 1 tuần/1 lần: Điểm tối đa; - Tần suất cập nhật tin bài, văn bản trung bình 1 lần/tháng: 05 điểm; - Không có: 0 điểm	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh; Số lượng bài viết, bản tin, sản phẩm truyền thông về truyền đổi số do đơn vị phát hành		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ và thực tế triển khai
2	Thể chế số	50				
2.1	Có chương trình, nhiệm vụ, đề án về chuyển đổi số, Chính phủ số, ứng dụng CNTT hoặc có đề án, dự án, nhiệm vụ được đăng ký trong Kế hoạch chuyển đổi số của Bộ Tài chính	20	- Có chương trình, nhiệm vụ, đề án: Điểm tối đa - Không có chương trình, nhiệm vụ, đề án: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.2	Tổ chức hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn hoặc các cuộc họp định kỳ hằng năm phổ biến, quán triệt công tác chi cho chuyển đổi số	10	- Có: điểm tối đa - Không: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
2.3	Ban hành quy chế quản lý vận hành các ứng dụng CNTT, nền tảng số mà đơn vị chủ trì xây dựng, quản lý vận hành	10	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.4	Ban hành kế hoạch và triển khai việc số hóa kết quả giải quyết thủ tục hành chính còn hiệu lực liên quan đến chức năng quản lý nhà nước của đơn vị	5	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo triển khai thực tế
2.5	Ban hành chính sách, công văn khuyến khích người dân, doanh nghiệp sử dụng dịch vụ công trực tuyến	5	- Đã ban hành: điểm tối đa - Chưa ban hành: 0 điểm	Có văn bản hoặc tài liệu chứng minh đầy đủ; Công văn truyền thông, các tin bài trên Cổng/Trang thông tin điện tử/ứng dụng. Có thể bằng hình thức: quyết định, kết luận, giao ban, kế hoạch công tác, công văn,...		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 2.4)
3	Hạ tầng số	60				
3.1	Tỷ lệ CBCCVC tại đơn vị được trang bị máy tính	10	- Tổng số CBCCVC của đơn vị trong diện được trang cấp (gọi là a) - Tổng số CBCCVC của đơn vị trong diện được trang cấp	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ hoặc Biên bản kiểm kê hoặc sổ liệu		

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			đã có máy tính (gọi là b). Điểm = (b/a)*Điểm tối đa	trên Phần mềm quản lý thiết bị		
3.2	Đơn vị có trang bị máy quét (scan) tài liệu; hoặc sử dụng công cụ, tiện ích số hóa	10	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ hoặc Biên bản kiểm kê hoặc số liệu trên Phần mềm quản lý thiết bị		
3.3	Đơn vị có máy tính, máy in không kết nối Internet dùng riêng cho soạn thảo văn bản mật	10	- Đã có: Điểm tối đa - Không có: 0 điểm	Biên bản bàn giao thiết bị hoặc Báo cáo kiểm tra hàng năm của Bộ hoặc Biên bản kiểm kê hoặc số liệu trên Phần mềm quản lý thiết bị		
3.4	Mức độ triển khai các nền tảng số dùng chung	20	- a= Số lượng nền tảng số đã triển khai; - b=Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (8); - Tỷ lệ=a/b; - Điểm=Tỷ lệ* Điểm tối đa. Danh mục nền tảng số theo yêu cầu: 1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp bộ (LGSP); 2) Nền tảng tổng hợp, phân tích dữ liệu tập trung; 3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của Bộ, ngành phục vụ hoạt động chỉ đạo,	Văn bản, tài liệu kiểm chứng		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 3.1)

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			điều hành và quản trị nội bộ của cơ quan nhà nước; 4) Nền tảng hợp trực tuyến; 5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước; 6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp; 7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức; 8) Nền tảng dữ liệu số của bộ, ngành.			
3.5	Mức độ ứng dụng Trí tuệ nhân tạo (AI)	10	- Số lượng nền tảng số ứng dụng AI đã triển khai (gọi là a) - Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai (gọi là b) - Điểm = (a/b)*Điểm tối đa	Văn bản, tài liệu kiểm chứng		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 3.3)
4	Nhân lực số	50				
4.1	Có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị	10	a= Số lượng cơ quan, đơn vị thuộc bộ có bộ phận/đầu mối thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số tại cơ quan, đơn vị; b= Tổng số cơ quan, đơn vị thuộc bộ; - Tỷ lệ=a/b - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ >=100% + 0 nếu tỷ lệ dưới 100%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý		Theo Quyết định số 405/QĐ- BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 4.1)

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
4.2	Tỷ lệ công chức, viên chức tham gia vào công tác chuyển đổi số	10	a= Số lượng công chức chuyên trách về chuyển đổi số; b= Số lượng viên chức chuyên trách về chuyển đổi số; c= Tổng số công chức; d= Tổng số viên chức; - Tỷ lệ=(a+b)/(c+d) - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 10\%$ + 75% điểm tối đa nếu tỷ lệ đạt từ 5-10% + 50% điểm tối đa nếu tỷ lệ đạt 0-5% + 0 nếu tỷ lệ dưới 5%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 4.2)
4.3	Tỷ lệ công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng	10	a=Số lượng công chức, viên chức chuyên trách về An toàn thông tin mạng; b= Tổng số công chức, viên chức; - Tỷ lệ=a/b; - Điểm= + Điểm tối đa nếu tỷ lệ $\geq 1\%$ + 0 nếu tỷ lệ dưới 1%	Nộp các văn bản, tài liệu, báo cáo liên quan có tính pháp lý (hoặc tài liệu chứng minh các dự án/nhiệm vụ đã triển khai về lĩnh vực an toàn thông tin có các cán bộ của đơn vị tham gia triển khai)		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 4.3)
4.4	Đào tạo kỹ năng số	20				Theo triển khai thực tế
4.4.1	Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức tham gia khóa đào tạo, tập huấn về	5	a=Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi		

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
	<i>công nghệ thông tin, an toàn an ninh thông tin mạng</i>		b= Tổng số công chức, viên chức - Điểm = (a/b) * Điểm tối đa	đường hoặc báo cáo kết quả khoá học		
4.4.2	<i>Tỷ lệ công chức, viên chức được tập huấn, bồi dưỡng, cập nhật về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin của đơn vị</i>	5	a= số CBCCVC được tập huấn, bồi dưỡng về kỹ năng sử dụng, khai thác các hệ thống thông tin b= tổng số công chức, viên chức - Điểm = (a/b) * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học		
4.4.3	<i>Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số</i>	5	a=Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyển đổi số b= Tổng số công chức, viên chức - Điểm = (a/b) * Điểm tối đa	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học		
4.4.4	<i>Đơn vị có cử công chức, viên chức, người lao động tham gia các khóa học trực tuyến</i>	5	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Văn bản cử cán bộ, công chức, viên chức tham gia tập huấn, bồi dưỡng hoặc báo cáo kết quả khoá học (trường hợp đơn vị không tham gia khóa học trực tuyến do không có các đơn vị tổ chức lớp học phù hợp với hoạt động chuyên môn của đơn vị, đơn vị được điểm tối đa)		
5	An toàn thông tin mạng	50				

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
5.1	Số lượng các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng	10	a = Số lượng các hệ thống thông tin có các phương án ứng cứu xử lý sự cố tấn công mạng; b = Tổng số hệ thống thông tin; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn.... (trường hợp các đơn vị không có hệ thống riêng mà sử dụng hệ thống dùng chung tại cơ quan Bộ thì sẽ được chấm thang điểm tối đa bằng thang điểm của cơ quan Bộ		Theo triển khai thực tế
5.2	Số lượng các cuộc diễn tập được triển khai	10	Tính điểm theo phương pháp Min-Max dựa vào đơn vị nào nhiều cuộc diễn tập theo quy định nhất thì điểm tối đa và giảm dần	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn.... (trường hợp các đơn vị không có hệ thống riêng mà sử dụng hệ thống dùng chung tại cơ quan Bộ thì sẽ được chấm thang điểm tối đa bằng thang điểm của cơ quan Bộ		Theo triển khai thực tế
5.3	Số lượng sự cố đã xử lý trong cơ quan nhà nước	10	a = Số lượng sự cố đã xử lý; b = Tổng số các sự cố; Tỷ lệ = a/b Điểm = Tỷ lệ * Điểm tối đa	Các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn.... (trường hợp các đơn vị không có hệ thống riêng mà sử		Theo triển khai thực tế

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
				dụng hệ thống dùng chung tại cơ quan Bộ thì sẽ được chấm thang điểm tối đa bằng thang điểm của cơ quan Bộ		
5.4	Ban hành quy chế/ quy định/ nội quy nội bộ về bảo đảm an toàn thông tin mạng	10	Có: Điểm tối đa Không: 0 điểm	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 2405/QĐ-BTC ngày 08/7/2025 của Bộ Tài chính
5.5	Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng	10	- Cổng/Trang thông tin điện tử được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: Điểm tối đa; - Cổng/Trang thông tin điện tử chưa được cấp chứng nhận tín nhiệm mạng: 0 điểm	Ảnh hoặc các văn bản liên quan có tính pháp lý của đơn vị: báo cáo, công văn....		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 5.8)
6	Hoạt động chuyển đổi số	250				
6.1	Cổng thông tin điện tử/ Trang thông tin điện tử đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định	100	Đánh giá theo Thông tư số 22/2023/TT-BTTTT. Đối với năm 2024, việc đánh giá được thực hiện theo 4 tiêu chí. Cụ thể: 1. Cổng thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa;	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.1)

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			2. Trang thông tin điện tử có gắn nhãn xác nhận đã kết nối với Hệ thống EMC: 1/4 *Điểm tối đa; 3. Cổng thông tin điện tử có hiển thị đường dẫn trên trang chủ dẫn đến các trang thành phần: 1/4 *Điểm tối đa; 4. Trang thông tin điện tử có đường dẫn trên trang chủ trở đến cổng thông tin điện tử mà trang trực thuộc: 1/4 *Điểm tối đa. Điểm= Tổng điểm đánh giá theo 4 tiêu chí trên.			
6.2	Tỷ lệ số dịch vụ dữ liệu có trên Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu quốc gia (NDXP) được đưa vào sử dụng chính thức tại Bộ, ngành	50	a= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP được đưa vào sử dụng chính thức; b= Tổng số dịch vụ dữ liệu có trên NDXP; - Tỷ lệ = a/b; - Điểm=Tỷ lệ*Điểm tối đa	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.3)
6.3	Tổng chi Ngân sách nhà nước cho chính phủ số	50	a= Kinh phí đầu tư từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng) b= Kinh phí chi thường xuyên từ Ngân sách nhà nước cho chuyển đổi số (tỷ đồng); c= Tổng chi ngân sách nhà nước (tỷ đồng); - Tỷ lệ=(a+b)/c;	Nộp các tài liệu, văn bản liên quan		Theo Quyết định số 405/QĐ-BKHCN của Bộ Khoa học và Công nghệ (mục 6.9)

STT	Chỉ số chính/ Chỉ số thành phần/ Tiêu chí	Điểm tối đa (500)	Cách tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Nguồn thu thập dữ liệu	Ghi chú
			Điểm: + Tỷ lệ $\geq 1\%$: Điểm tối đa; - Tỷ lệ $< 1\%$: Tỷ lệ $/1\% \times$ Điểm tối đa. Giải thích: chỉ cho chuyển đổi số của bộ, ngành là chỉ cho Ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động chuyển đổi số của các cơ quan nhà nước			
6.4	Văn bản đi và đến điện tử của đơn vị	50	- Tổng số văn bản đi và đến điện tử của đơn vị được phát hành trên phần mềm (trừ văn bản mật)	- Văn thư đơn vị chụp màn hình trích xuất dữ liệu		Theo triển khai thực tế